

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý III năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi sáu (166) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Phương Chi	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019 Thành viên không chuyên trách Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.425.876	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.199.907	10.332.440
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		13.448.494	16.702.538
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	11.967.552	15.933.075
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	1.480.942	769.463
Chứng khoán kinh doanh	8	2.856.573	4.202.413
Chứng khoán kinh doanh		2.864.216	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(7.643)	(38.329)
Cho vay khách hàng		186.504.211	165.774.069
Cho vay khách hàng	10	189.534.336	168.189.797
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.030.125)	(2.415.728)
Hoạt động mua nợ	12	4.397.340	501.973
Mua nợ		4.426.870	501.973
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(29.530)	-
Chứng khoán đầu tư		62.642.449	51.522.616
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	62.311.445	49.417.157
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	908.624	3.161.133
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(577.620)	(1.055.674)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		7.853.345	7.857.689
Đầu tư vào công ty con	14.1	7.667.035	7.667.035
Đầu tư dài hạn khác	14.2	227.602	227.602
Dự phòng đầu tư dài hạn	14.3	(41.292)	(36.948)
Tài sản cố định		1.463.767	1.532.808
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	15.1	1.227.897	1.259.145
Nguyên giá tài sản cố định		1.955.179	1.860.123
Hao mòn tài sản cố định		(727.282)	(600.978)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	15.2	235.870	273.663
Nguyên giá tài sản cố định		572.637	542.613
Hao mòn tài sản cố định		(336.767)	(268.950)
Tài sản Có khác		15.893.565	13.876.181
Các khoản phải thu	16.1	10.524.316	9.275.306
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	3.996.430	3.268.854
Tài sản Có khác	16.3	1.411.084	1.352.847
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(38.265)	(20.826)
TỔNG TÀI SẢN		298.685.527	274.158.200

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	2.019.968	3.781.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		22.197.969	40.440.618
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	5.017.447	21.755.026
Vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	18.2	17.180.522	18.685.592
Tiền gửi của khách hàng	19	202.536.141	167.561.668
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	1.026	68.444
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	304.897	329.649
Phát hành giấy tờ có giá	21	28.966.899	24.839.922
Các khoản nợ khác		7.775.564	6.610.818
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	5.788.062	4.261.760
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	1.987.502	2.349.058
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		263.802.464	243.632.462
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		1.289.001	1.289.001
Cổ phiếu quỹ		(2.491.721)	(2.491.721)
Các quỹ của tổ chức tín dụng		2.923.077	2.902.077
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(12.125)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		7.875.151	3.526.701
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	34.883.063	30.525.738
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		298.685.527	274.158.200

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	25.795	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	58.688.972	58.158.877
- Cam kết mua ngoại tệ	2.366.470	1.466.973
- Cam kết bán ngoại tệ	533.635	1.466.751
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.788.867	55.225.153
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.227.874	14.799.169
Bảo lãnh khác	16.848.559	13.860.017
Các cam kết khác	111.622.490	91.315.542
38	204.413.690	178.156.091

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Quyền Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LÊ

Quý III năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	7.174.305	5.517.676	20.007.768	16.355.531
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(3.900.720)	(2.999.150)	(10.899.945)	(8.628.823)
Thu nhập lãi thuần		3.273.585	2.518.526	9.107.823	7.726.708
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		784.651	579.840	2.065.603	1.523.159
Chi phí hoạt động dịch vụ		(167.013)	(164.764)	(433.467)	(446.634)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	617.638	415.076	1.632.136	1.076.525
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(49.646)	215.956	(38.232)	261.022
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	145.458	41.825	201.668	(40.744)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	200.255	73.715	476.082	267.033
Thu nhập từ hoạt động khác		378.455	329.394	1.269.608	1.653.673
Chi phí cho hoạt động khác		(15.513)	(96.033)	(250.661)	(234.387)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	362.942	233.361	1.018.947	1.419.286
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	2.635	-	1.403.870	2.855.784
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.552.867	3.498.459	13.802.294	13.565.614
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(1.574.411)	(1.735.009)	(4.812.562)	(4.310.785)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.978.456	1.763.450	8.989.732	9.254.829
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.493.788)	(724.864)	(3.878.887)	(2.552.967)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.484.668	1.038.586	5.110.845	6.701.862
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(296.407)	(206.647)	(741.395)	(768.355)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23	(296.407)	(206.647)	(741.395)	(768.355)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.188.261	831.939	4.369.450	5.933.507

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Quyền Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.322.526	15.785.011
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(9.379.954)	(8.059.254)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.620.803	1.012.898
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		494.082	580.043
Thu nhập khác		286.653	1.082.148
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		732.365	337.138
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.500.597)	(4.344.491)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23	(821.278)	(764.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		7.754.600	5.628.737
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(37.705.701)	(27.139.293)
Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		(711.479)	2.018.065
Các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.929.862)	(10.938.193)
Các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(22.638.313)	(15.288.530)
Nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(4.001.563)	(1.586.737)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(1.424.484)	(1.343.898)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		19.629.570	15.304.094
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(1.761.375)	1.998.499
Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTC, TCTD khác		(18.242.649)	(3.411.491)
Tiền gửi của khách hàng		34.974.473	23.497.746
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.126.977	(7.791.291)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(24.752)	(5.162)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(67.418)	5.087
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		(375.686)	1.010.706
Lưu chuyển tiền thuần vào hoạt động kinh doanh		(10.321.531)	(6.206.462)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(22.098)	(5.612)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6	2.334
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(2.854.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.403.870	2.855.784
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		1.381.778	(1.494)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019


<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	336.951
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(1.000.000)	(2.500.000)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(146.439)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(2.491.721)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	(1.000.000)	(4.801.209)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.939.753)	(11.009.165)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	28.120.988	22.970.369
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	35 18.181.235	11.961.204

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ

Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần	-	4.731.795
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	-	4.524.704

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Quyền Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi sáu (166) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 9.144 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.466 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán riêng giữa niên độ này của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh* 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh* 4.5.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 8. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 9 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 8 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết trên sàn chứng khoán hoặc được đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá niêm yết/giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}}{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}} \times \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.13 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm
Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Khi VPBank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.17.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.18 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.19 *Hoạt động mua, bán nợ*

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ (tiếp theo)

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.20 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 *Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hoán đổi, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" hoặc "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.635.954	1.227.415
Tiền mặt bằng ngoại tệ	500.102	548.625
Vàng tiền tệ	289.820	79.433
	2.425.876	1.855.473

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bảng VND	977.948	9.970.845
Bảng ngoại tệ	221.959	361.595
	1.199.907	10.332.440

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (trong năm 2018: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ là 1,00% và 6,00% (trong năm 2018: 1,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.457.552	11.096.325
Bằng VND	562.553	9.020.275
Bằng ngoại tệ	894.999	2.076.050
Tiền gửi có kỳ hạn	10.510.000	4.836.750
Bằng VND	10.220.000	4.163.370
Bằng ngoại tệ	290.000	673.380
	11.967.552	15.933.075

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bằng VND	1.480.942	769.463

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.990.942	5.606.213
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	11.990.942	5.606.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.864.216	4.240.742
	2.864.216	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(7.643)	(38.329)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.643)	(38.329)
	2.856.573	4.202.413

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 29)	38.329	-
	(30.686)	18.521
Số dư cuối kỳ	7.643	18.521

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ Đã niêm yết	2.864.216	4.240.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Triệu đồng		Giá trị thuần Triệu đồng
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	34.828.951	34.717.225	(34.693.054)	24.171	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.132.830	7.130.651	(7.049.863)	80.788	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.696.121	27.586.574	(27.643.191)	(56.617)	
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.824.876	3.858.167	(3.883.364)	(25.197)	
	39.653.827	38.575.392	(38.576.418)	(1.026)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.328.424	33.198.097	(33.212.303)	(14.206)	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.030.491	7.006.722	(6.995.804)	10.918	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.297.933	26.191.375	(26.216.499)	(25.124)	
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.282.425	4.308.307	(4.362.545)	(54.238)	
	39.610.849	37.506.404	(37.574.848)	(68.444)	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	
		%		%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	178.959.093	94,42	160.714.894	95,56
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	145.846	0,08	152.527	0,09
Các khoản trả thay khách hàng	131	0,00	1.381	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	397.529	0,21	488.959	0,29
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	119	0,00	220	0,00
Cấp tín dụng khác	10.031.618	5,29	6.831.816	4,06
	189.534.336	100	168.189.797	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	177.858.984	157.331.042
Nợ cần chú ý	6.158.865	6.277.727
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.741.501	1.466.779
Nợ nghi ngờ	1.364.003	1.261.627
Nợ có khả năng mất vốn	2.410.983	1.852.622
	189.534.336	168.189.797

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	75.201.369	62.283.673
Nợ trung hạn	59.669.476	57.014.773
Nợ dài hạn	54.663.491	48.891.351
	189.534.336	168.189.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.199.564	1,16	2.149.158	1,28
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	790.546	0,42	830.083	0,49
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	36.651	0,02	17.358	0,01
Công ty TNHH khác	40.972.076	21,62	37.131.870	22,08
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	278.826	0,15	412.641	0,25
Công ty cổ phần khác	60.156.508	30,26	48.138.161	28,62
Doanh nghiệp tư nhân	398.324	0,21	476.169	0,28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	178.871	0,09	399.702	0,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	48.434	0,03	68.449	0,04
Hộ kinh doanh, cá nhân	84.465.397	44,56	78.559.420	46,71
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	8.225	0,00	5.826	0,00
Khác	914	1,48	960	0,00
	189.534.336	100	168.189.797	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	882.377	0,47	1.149.359	0,68
Khai khoáng	878.246	0,46	391.618	0,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.686.175	6,69	11.938.173	7,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.420.054	1,28	1.865.916	1,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	196.810	0,10	216.406	0,13
Xây dựng	20.323.487	10,72	19.234.916	11,44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28.398.010	14,98	24.644.053	14,65
Vận tải kho bãi	7.591.638	4,01	7.945.263	4,72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12.807.986	6,76	9.902.603	5,89
Thông tin và truyền thông	369.767	0,20	396.897	0,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.046.268	2,13	3.469.632	2,06
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.330.444	12,84	19.674.243	11,70
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	730.939	0,39	638.907	0,38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.494.045	0,79	1.563.129	0,93
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	7.261	0,00	11.539	0,01
Giáo dục và đào tạo	224.228	0,12	327.506	0,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	49.914	0,03	34.359	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	331.104	0,17	214.758	0,13
Hoạt động dịch vụ khác	383.012	0,20	333.180	0,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	46.805.032	24,69	44.389.183	26,39
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	24.573.956	12,97	19.839.780	11,80
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3.583	0,00	8.377	0,00
	189.534.336	100	168.189.797	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.401.283	1.170.317
Dự phòng cụ thể	1.628.842	1.245.411
	3.030.125	2.415.728

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.170.317	1.245.411	2.415.728
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 34)	230.966	2.636.066	2.867.032
Thay đổi dự phòng do mua lại nợ từ VAMC	-	378.614	378.614
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(2.631.249)	(2.631.249)
Số dư cuối kỳ	1.401.283	1.628.842	3.030.125

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	965.363	1.118.196	2.083.559
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 34)	161.295	2.069.657	2.230.952
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.586.737)	(1.586.737)
Số dư cuối kỳ	1.126.658	1.601.116	2.727.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	4.426.870	501.973
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(29.530)	-
	4.397.340	501.973

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.426.191	501.973
Nợ cần chú ý	531	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	48	-
Nợ nghi ngờ	33	-
Nợ có khả năng mất vốn	67	-
	4.426.870	501.973

Thay đổi dự phòng mua nợ trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	-	-
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 34</i>)	29.530	-
Số cuối kỳ	29.530	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	62.296.088	49.401.800
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	28.714.795	23.476.465
Tin phiếu Ngân hàng Nhà Nước	2.587.900	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	20.418.065	17.097.423
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>4.266.029</i>	<i>6.533.088</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.575.328	8.827.912
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	62.311.445	49.417.157
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(175.254)	(265.319)
Dự phòng giảm giá	(17.130)	(83.901)
Dự phòng chung	(158.124)	(181.418)
	62.136.191	49.151.838

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 10.210.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 13.277.938 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 4.800.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 7.550.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tin phiếu niêm yết	2.587.900	-
Trái phiếu niêm yết	32.980.824	30.009.553
Trái phiếu chưa niêm yết (<i>Thuyết minh số 13.4</i>)	19.297.499	15.392.019
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	7.429.865	4.000.228
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	62.311.445	49.417.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	908.624	3.161.133
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(402.366)	(790.355)
	506.258	2.370.778

Trái phiếu đặc biệt tại 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	265.319	790.355	1.055.674
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(90.065)	982.325	892.260
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)	-	982.325	982.325
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)	(90.065)	-	(90.065)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(1.370.314)	(1.370.314)
Số dư cuối kỳ	175.254	402.366	577.620

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	161.117	816.749	977.866
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	56.529	322.015	378.544
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)	-	322.015	322.015
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)	56.529	-	56.529
Số dư cuối kỳ	217.646	1.138.764	1.356.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.297.499	15.392.019
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	19.297.499	15.392.019

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào các công ty con

	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100%	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100%	7.552.035	7.552.035
		7.667.035	7.667.035

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty Cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty Cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	5,29	371	5,29
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	33.000	11,00	33.000	11,00
	227.602		227.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(41.292)		(36.948)	
	186.310		190.654	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Dự phòng đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	36.948	42.096
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (<i>Thuyết minh số 33</i>)	4.344	(3.700)
Số cuối kỳ	41.292	38.396

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	987.005	590.618	109.725	103.757	69.018	1.860.123
Mua trong kỳ	-	2.644	2.428	2.782	-	7.854
Tặng/(giảm) khác	(15.147)	70.930	5.666	25.033	2.858	89.340
Thanh lý, nhượng bán	-	(434)	-	(936)	(768)	(2.138)
Số dư cuối kỳ	971.858	663.758	117.819	130.636	71.108	1.955.179
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25.454	379.546	72.645	77.119	46.214	600.978
Khấu hao trong kỳ	19.350	74.916	10.073	15.087	8.929	128.355
Tặng khác	-	-	-	10	-	10
Thanh lý, nhượng bán	-	(434)	-	(937)	(690)	(2.061)
Số dư cuối kỳ	44.804	454.028	82.718	91.279	54.453	727.282
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	961.551	211.072	37.080	26.638	22.804	1.259.145
Số dư cuối kỳ	927.054	209.730	35.101	39.357	16.655	1.227.897

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 392.940 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018: 321.819 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm</i> <i>máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	69.147	473.466	542.613
Mua trong kỳ	-	14.244	14.244
Tặng khác	-	15.780	15.780
Số dư cuối kỳ	69.147	503.490	572.637
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	268.082	268.950
Hao mòn trong kỳ	-	67.817	67.817
Số dư cuối kỳ	868	335.899	336.767
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	68.279	205.384	273.663
Số dư cuối kỳ	68.279	167.591	235.870

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 159.584 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018: 148.273 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 9</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	154.082	72.524
Các khoản phải thu bên ngoài	10.294.772	9.104.173
- <i>Phải thu về thu tín dụng trả chậm</i>	8.833.204	7.730.707
- <i>Ký quỹ và khoản phải thu hợp đồng tương lai TPCP</i>	6.312	-
- <i>Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế</i>	669.186	677.310
- <i>Tài sản có rủi ro tín dụng</i>	165	36.165
- <i>Phải thu về hoạt động thanh toán</i>	257.344	243.669
- <i>Tạm ứng nhà cung cấp</i>	175.249	132.092
- <i>Phải thu bên ngoài khác</i>	353.312	284.230
Mua sắm tài sản cố định	72.642	58.575
Xây dựng cơ bản dở dang	2.820	40.034
	10.524.316	9.275.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	36.000
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	165	165
	165	36.165

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	29.246	20.608
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.650.702	1.683.803
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.872.895	1.403.210
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	128.697	97.868
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	240.513	493
Phí phải thu	74.377	62.872
	3.996.430	3.268.854

16.3 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Vật liệu	8.453	13.155
Chi phí trả trước chờ phân bổ	844.342	677.681
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	558.289	662.011
Trong đó: Bất động sản	558.289	662.011
	1.411.084	1.352.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	20.826	16.861
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	17.439	20.707
Trong đó:		
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	17.439	20.707
Số dư cuối kỳ	38.265	37.568

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	165	165
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	165	165
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	38.100	20.661
	38.265	20.826

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.968	1.781.343
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.759.184
Vay khác	19.968	22.159
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.000	2.000.000
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.000	2.000.000
	2.019.968	3.781.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	601.447	4.624.941
Bảng VND	592.458	4.622.996
Bảng ngoại tệ	8.989	1.945
Tiền gửi có kỳ hạn	4.416.000	17.130.085
Bảng VND	4.416.000	14.262.415
Bảng ngoại tệ	-	2.867.670
	5.017.447	21.755.026

18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	8.865.181	7.730.682
Vay các TCTC, TCTD khác	8.315.341	10.954.910
Bảng VND	5.504.300	6.853.907
Bảng ngoại tệ (*)	2.811.041	4.101.003
	17.180.522	18.685.592

(*) Bao gồm 1.353.465 triệu đồng vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 (31 tháng 12 năm 2018: 3.103.829 triệu đồng).

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Đến 6 tháng	5.266.966	6.647.360
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	2.922.479	4.115.268
Từ trên 5 năm trở lên	125.896	192.282
	8.315.341	10.954.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	20.379.656	22.634.202
- Bảng VND	19.240.289	20.028.604
- Bảng ngoại tệ	1.139.367	2.605.598
Tiền gửi có kỳ hạn	181.302.463	144.184.871
- Bảng VND	178.786.809	141.080.833
- Bảng ngoại tệ	2.515.654	3.104.038
Tiền gửi vốn chuyên dùng	84.002	109.518
- Bảng VND	20.100	63.262
- Bảng ngoại tệ	63.902	46.256
Tiền ký quỹ	770.020	633.077
- Bảng VND	679.092	548.204
- Bảng ngoại tệ	90.928	84.873
	202.536.141	167.561.668

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.230.436	1,10	2.413.160	1,44
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.676.971	0,83	649.260	0,39
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	866.646	0,28	209.850	0,13
Công ty TNHH khác	20.730.045	10,24	18.304.885	10,92
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.030.447	1,50	1.907.339	1,14
Công ty cổ phần khác	38.379.191	18,95	35.438.982	21,15
Công ty hợp danh	4.532	0,00	2.370	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	49.527	0,02	76.874	0,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	346.220	0,17	641.600	0,38
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	18.242	0,01	28.047	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	132.122.901	65,23	105.126.089	62,73
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.997.227	1,48	2.708.927	1,62
Khác	83.756	0,19	54.285	0,03
	202.536.141	100	167.561.668	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	304.897	329.649

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 5,16%/năm (31 tháng 12 năm 2018: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất 4,97%/năm).

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	125.168	959.203
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	24.741.276	20.354.357
Từ 5 năm trở lên	4.100.455	3.526.362
	28.966.899	24.839.922

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	1.834.259	10.005.918
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	1.416.800	906.800
Trái phiếu (*)	25.715.840	13.927.204
	28.966.899	24.839.922

(*) Bao gồm 1.876.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có (31 tháng 12 năm 2018: 2.876.960 triệu đồng).

(*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.960.000 triệu đồng trái phiếu phát hành quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.435.862	1.033.308
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	2.875.926	1.755.201
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.198.113	1.232.307
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	168.827	119.073
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	262	19.113
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	108.111	101.967
Phí phải trả	961	791
	5.788.062	4.261.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	484.249	390.235
Phải trả nhân viên	484.249	390.235
Các khoản phải trả bên ngoài	1.503.253	1.958.823
Doanh thu chờ phân bổ	64.265	83.056
Các khoản treo chờ chuyển tiền	432.851	553.217
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (<i>Thuyết minh số 23</i>)	387.753	489.654
Phải trả về hoạt động thanh toán	286.610	471.014
Phải trả nhà cung cấp	12.276	14.168
Các khoản phải trả khác	319.498	347.714
	1.987.502	2.349.058

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	10.073	70.608	(71.134)	9.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.527	741.395	(821.278)	360.644
Thuế khác	39.054	226.907	(248.399)	17.562
	489.654	1.038.910	(1.140.811)	387.753

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế Cộng/(Trừ)	5.110.845	6.701.862
- Thu nhập không chịu thuế	(1.403.870)	(2.855.784)
- Các khoản điều chỉnh khác	-	(4.303)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	3.706.975	3.841.775
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	741.395	768.355
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	-	34
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	741.395	768.389
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	440.527	404.401
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(821.278)	(764.756)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	360.644	408.034

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.706.230	5.866.105	154.694	1.091.310	400.615	2.693.120	-	-	25.912.074
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.914.873	-	-	6.914.873
Phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần	4.731.795	(4.577.104)	(154.691)	-	-	(146.439)	-	-	(146.439)
Trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	4.524.704	-	-	-	-	(4.524.704)	-	-	-
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	-	-	202.997	405.993	801.159	(1.410.149)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(2.489)	(2.489)
Phi chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(2.489.232)	(2.489.232)
Mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu theo ESOP	336.951	-	-	-	-	-	-	-	336.951
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.201.774	3.526.701	-	(2.491.721)	30.525.738
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.369.450	-	-	4.369.450
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	21.000	(21.000)	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(12.125)	-	(12.125)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.222.774	7.875.151	(12.125)	(2.491.721)	34.883.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
- Cổ phiếu phổ thông	2.456.748.366	24.567.484	2.456.748.366	24.567.484
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(73.219.600)	(732.196)	(73.219.600)	(732.196)
- Cổ phiếu phổ thông (*)	(73.219.600)	(732.196)	(73.219.600)	(732.196)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.456.748.366	24.567.484	2.456.748.366	24.567.484
- Cổ phiếu phổ thông	2.456.748.366	24.567.484	2.456.748.366	24.567.484

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

(*) Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Ngày 9 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã mua lại cổ phần ưu đãi này làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 379/2018/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị. Sau khi mua lại, các cổ phiếu quỹ này không còn đặc điểm của cổ phiếu ưu đãi.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	277.220	216.667
Thu nhập lãi cho vay	16.171.262	12.853.812
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.744.548	2.928.953
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	156.087	163.409
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.588.461	2.765.544
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	153.840	114.975
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	240.026	19.763
Thu khác từ hoạt động tín dụng	420.872	221.361
	20.007.768	16.355.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	8.804.346	5.865.197
Trả lãi tiền vay	579.296	387.525
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.432.149	2.300.138
Chi phí hoạt động tín dụng khác	84.154	75.963
	10.899.945	8.628.823

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.065.603	1.523.159
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	517.691	355.135
Thu từ dịch vụ tư vấn	199.385	217.828
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	476.132	360.086
Thu khác	872.395	590.110
Chi phí hoạt động dịch vụ	(433.467)	(446.634)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(180.071)	(223.352)
Dịch vụ tư vấn	(14.721)	(6.364)
Hoa hồng môi giới	(1.372)	(2.784)
Chi khác	(237.303)	(214.134)
	1.632.136	1.076.525

28. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	493.521	1.354.158
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	188.934	305.924
Thu từ kinh doanh vàng	7.770	3.889
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	296.817	1.044.345
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(531.753)	(1.093.136)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(99.437)	(689.135)
Chi về kinh doanh vàng	(38.223)	(8.448)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(394.093)	(395.553)
	(38.232)	261.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

29. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	307.996	138.842
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(137.014)	(161.065)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8.1</i>)	30.686	(18.521)
	201.668	(40.744)

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	444.220	387.762
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(58.203)	(64.200)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh số 13.3</i>)	90.065	(56.529)
	476.082	267.033

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.269.608	1.653.673
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	288.608	260.739
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	732.365	337.138
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	12.676	21.716
Thu từ hoạt động mua bán nợ	192.392	112.845
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	43.567	921.235
Chi phí cho hoạt động khác	(250.661)	(234.387)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(229.651)	(208.602)
Chi từ thanh lý tài sản cố định	(72)	(1.248)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(8.978)	(19.430)
Chi khác	(11.960)	(5.107)
	1.018.947	1.419.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu từ cổ tức	2.635	845
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.401.235	2.854.939
- Lợi nhuận chuyển về từ VPB FC	1.400.000	2.854.632
- Lợi nhuận chuyển về từ VPB AMC	1.235	307
	1.403.870	2.855.784

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	1.705	239
Chi phí cho nhân viên	2.468.350	2.200.349
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	2.245.127	1.964.779
Các khoản chi đóng góp theo lương	154.549	150.325
Chi trợ cấp	35.034	41.987
Chi khác	33.640	43.258
Chi về tài sản	819.972	728.544
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	196.172	136.824
Chi thuê tài sản	452.432	418.715
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	538.928	486.112
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	12.044	17.393
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	21.783	17.007
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 14.3)	4.344	(3.700)
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 16.4)	17.439	20.707
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	134.198	120.869
Chi phí hoạt động khác	827.626	757.665
	4.812.562	4.310.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	2.867.032	2.230.952
Chi phí dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	29.530	-
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 13.3)	982.325	322.015
	3.878.887	2.552.967

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.425.876	2.520.653
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.199.907	3.980.242
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.457.552	3.354.059
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	10.510.000	2.106.250
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	2.587.900	-
	18.181.235	11.961.204

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	10.305	11.260
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	2.168.478	1.882.263
2. Thu nhập khác	111.683	124.503
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.280.161	2.006.766
4. Tiền lương bình quân tháng	23,38	18,57
5. Thu nhập bình quân tháng	24,59	19,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bất động sản	243.395.560	223.266.429
Động sản	44.332.495	43.147.192
Giấy tờ có giá	143.385.664	120.682.627
Các tài sản đảm bảo khác	190.587.460	130.316.061
	621.701.179	517.412.309

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị mệnh giá	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	1.006.473	-

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1)	10.210.000	13.277.938
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	4.800.000	7.550.000
	15.010.000	20.827.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	25.795	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	58.688.972	58.158.877
- Cam kết mua ngoại tệ	2.366.470	1.466.973
- Cam kết bán ngoại tệ	533.635	1.466.751
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.788.867	55.225.153
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.227.874	14.799.169
Bảo lãnh khác	16.848.559	13.860.017
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	4.477.727	2.285.892
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.326.450	3.415.185
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	577.942	360.921
- Cam kết bảo lãnh khác	7.466.440	7.798.019
Các cam kết khác	111.622.490	91.315.542
- Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	-	-
- Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	10.600	-
	204.413.690	178.156.091
Trừ: Tiền kỳ quỹ (Thuyết minh số 19)	(770.020)	(633.077)
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	203.643.670	177.523.014

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>		
		<i>Cho kỳ kết toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kết toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	
VPB FC – Công ty con	Gửi tiền tại Ngân hàng mẹ	90.235.000	55.990.211	
	Rút tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	(90.105.000)	(56.024.211)	
	Nhận tiền gửi của Ngân hàng mẹ	7.000.000	3.500.000	
	Trả tiền gửi của Ngân hàng mẹ	(6.800.000)	(4.000.000)	
	Ngân hàng mẹ mua nợ	3.924.897	-	
	Doanh thu lãi tiền gửi của Ngân hàng mẹ	97.870	40.816	
	Doanh thu dịch vụ tư vấn của Ngân hàng mẹ	56.179	141.117	
	Chi phí lãi gửi tiền của Ngân hàng mẹ	(14.471)	(8.362)	
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	216.804	180.027	
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	(160.939)	(129.216)	
	Doanh thu phí thu chi hộ	5.800	24.095	
	Lợi nhuận và quỹ chuyển về Ngân hàng mẹ	1.400.000	2.854.632	
	VPB AMC – Công ty con	Gửi tiền tại Ngân hàng mẹ	115.000	153.000
		Rút tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	(125.000)	(158.000)
Lợi nhuận chuyển về cho Ngân hàng mẹ		1.235	307	
Chi phí hợp đồng ủy thác của Ngân hàng mẹ		(252.865)	(142.641)	
Chi phí nhận tiền gửi của Ngân hàng mẹ		(1.273)	(1.515)	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Chi phí lương và phụ cấp khác	(84.429)	(64.003)
		Chi phí nhận tiền gửi	(1.423)	(2.610)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số dư</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		
		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	
VPB FC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	570.391	1.101.832	
	Ngân hàng mẹ mua nợ	4.426.870	501.973	
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	310.000	180.000	
	Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	2.200.000	2.000.000	
	Phải thu hoạt động tư vấn	12.236	47.706	
	Dự thu hợp đồng phái sinh	40.987	49.092	
	Dự chi hợp đồng phái sinh	29.502	35.899	
	Lãi dự thu tiền gửi	12.967	7.860	
	Lãi dự chi tiền gửi	575	688	
	VPB AMC – Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	6.321	3.869
		Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	40.000	65.000
Lãi dự chi tiền gửi		53	107	
Phải thu công ty con liên quan đến khoản tạm ứng		31.869	-	
Phải trả công ty con liên quan đến hợp đồng ủy thác		24.790	17.322	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Tiền gửi tại Ngân hàng	62.122	53.314

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	195.442.029	119	195.442.148
Tổng huy động	251.376.360	4.649.514	256.025.874
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	34.102.228	-	34.102.228
Công cụ tài chính phái sinh	782	244	1.026
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	66.084.285	-	66.084.285

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	13.448.494	-	-	13.448.494
- <i>Tiền gửi tại TCTD khác</i>	11.967.552	-	-	11.967.552
- <i>Cấp tín dụng cho các TCTD khác</i>	1.480.942	-	-	1.480.942
Chứng khoán kinh doanh	2.864.216	-	-	2.864.216
Cho vay khách hàng và mua nợ	182.285.175	2.891.009	8.785.022	193.961.206
Chứng khoán đầu tư	63.220.069	-	-	63.220.069
- <i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	62.311.445	-	-	62.311.445
- <i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	908.624	-	-	908.624
Tài sản Có khác	15.851.235	2.323	78.272	15.931.830
Tổng cộng	277.669.189	2.893.332	8.863.294	289.425.815

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành trong năm 2018. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Năm 2018, quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) *Rủi ro lãi suất*

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2019:

	Thời hạn định lại lãi suất										Tổng cộng Triệu đồng			
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng		Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng		Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng		Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng			Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản														
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.425.876	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.425.876	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.199.907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.199.907	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	11.099.830	2.093.238	247.814	7.612	-	-	-	-	-	-	13.448.494	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.864.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.864.216	
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.767.539	-	137.680.710	37.298.458	8.101.045	3.127.940	3.898.815	1.088.999	193.981.206	-	-	-	63.220.069	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.356	5.884.974	7.382.603	2.225.873	7.529.151	25.473.709	14.708.403	-	-	-	-	7.894.637	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	7.894.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.463.767	
Tài sản cố định	-	1.463.767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.463.767	
Tài sản Có khác - gộp	80.595	15.851.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.931.830	
Tổng tài sản	2.848.134	27.650.871	158.729.637	46.774.299	10.574.732	10.664.703	29.370.524	15.797.102	302.410.002					
Nợ phải trả														
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2.000.030	-	2.223	17.715	-	-	-	-	-	-	2.019.968	
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	8.015.092	7.289.183	3.513.909	3.205.598	153.139	11.048	22.197.989	-	-	-	22.197.989	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	57.296.911	37.259.707	64.602.644	32.662.673	10.712.742	1.464	202.538.141	-	-	-	202.538.141	
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.094.563	(7.595)	(284.849)	(963.388)	(807.705)	-	-	-	-	-	1.026	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	152.448	152.449	-	-	-	-	-	-	-	-	304.897	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	485.985	3.160.934	673.661	4.021.145	20.625.173	-	-	-	-	-	28.965.899	
Các khoản nợ khác	-	7.775.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.775.564	
Tổng nợ phải trả	-	7.775.564	70.045.030	47.864.678	68.507.588	38.913.743	30.683.349	12.512	263.802.464					
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.848.134	19.875.307	88.684.607	(1.090.379)	(57.932.856)	(28.249.040)	(1.312.825)	15.784.590	38.607.538					
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	(128.760)	541.858	386.838	(231.861)	(568.075)	-	-					
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.848.134	19.875.307	88.555.847	(548.521)	(57.546.018)	(28.480.901)	(1.880.900)	15.784.590	38.607.538					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	75.726	143.631	289.820	280.745	789.922
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	221.959	-	-	221.959
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	177.115	927.041	-	80.843	1.184.999
Cho vay khách hàng và mua nợ – góp	4.033	4.750.016	-	-	4.754.049
Tài sản Có khác – góp	45.270	5.995.638	-	19.770	6.060.678
Tổng tài sản	302.144	12.038.285	289.820	381.358	13.011.607
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	45.347	8.564.476	-	19.751	8.629.574
Tiền gửi của khách hàng	236.210	3.193.597	-	380.044	3.809.851
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(6.123.416)		(72.098)	(6.195.514)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	7.620	6.916.433	-	10.106	6.916.433
Các khoản nợ khác		443.422			461.148
Tổng nợ phải trả	289.177	12.994.512	-	337.803	13.621.492
Trạng thái tiền tệ nội bảng	12.967	(956.227)	289.820	43.555	(609.885)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.819	1.820.276	-	8.740	1.832.835
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	16.786	864.049	289.820	52.295	1.222.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn Ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị Rủi ro và Khối Thị trường Tài chính. Trong đó, Khối Thị trường Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày
41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc đến ngày phải thanh toán.

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	2.425.876	-	-	-	-	-	-	-	2.425.876
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	1.199.907	-	-	-	-	-	-	-	1.199.907
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	-	-	11.099.830	-	-	2.093.238	255.426	-	-	-	13.448.494
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	2.864.216	-	-	-	-	-	-	-	2.864.216
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	1.845.200	922.339	21.659.390	28.658.331	50.229.476	65.227.564	27.418.906	193.961.206	27.418.906	27.418.906	63.220.059	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	1.292.648	9.024.370	34.709.430	15.364.203	7.894.637	1.463.767	1.463.767	7.894.637	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác - góp	78.272	2.323	7.660.559	2.337.137	5.853.539	-	-	-	-	-	-	15.931.830
Tổng tài sản	1.923.472	924.662	49.739.196	32.381.354	65.362.811	99.936.994	52.141.513	302.410.002				
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	2.000.030	-	-	-	19.938	-	-	-	2.019.968
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	-	8.015.092	5.468.877	6.451.198	2.251.754	11.048	22.197.969	11.048	22.197.969	22.197.969
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	57.296.912	37.259.707	97.265.317	10.712.741	1.464	202.536.141	1.464	202.536.141	202.536.141
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	6.563	(7.595)	(2.237)	4.295	-	-	-	-	1.026
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	110	30.514	56.698	204.568	13.007	304.897	13.007	304.897	304.897
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	485.987	2.910.934	1.494.806	24.075.172	-	28.966.899	-	28.966.899	28.966.899
Các khoản nợ khác	-	-	-	7.775.564	-	-	-	-	7.775.564	-	7.775.564	7.775.564
Tổng nợ phải trả	-	-	75.580,258	45.662,437	105,285,720	37,248,530	25,519	263,802,464				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,923,472	924,662	(25,841,062)	(13,281,083)	(39,922,909)	62,688,464	52,115,994	38,607,538				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(d) *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42. TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Giá trị nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phần bổ Triệu đồng	
					Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.425.876	-	-	2.425.876
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.199.907	-	-	1.199.907 (*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	-	13.448.494	-	-	13.448.494 (*)
Chứng khoán kinh doanh - góp	2.864.216	-	-	-	-	2.864.216 (*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	-	-	193.961.206	-	-	193.961.206 (*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - góp	-	-	62.311.445	-	-	62.311.445 (*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - góp	-	908.624	-	-	-	908.624 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	227.602	-	227.602 (*)
Tài sản tài chính khác	129.443	-	12.459.796	1.650.702	-	14.239.941 (*)
	2.993.659	908.624	223.495.279	64.189.749	-	291.587.311
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	2.019.968	2.019.968 (*)
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	-	-	22.197.969	22.197.969 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	202.536.141	202.536.141 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.026	-	-	-	-	1.026 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	304.897	304.897 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.966.899	28.966.899 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	108.111	-	-	-	6.722.955	6.831.066 (*)
	109.137	-	-	-	262.748.829	262.857.966

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của Ngân hàng cho quý 3 năm 2019 tăng 446.082 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho quý 3 năm 2018, tương đương 42,95% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	755.059
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	202.562
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(265.602)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	103.633
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	126.540
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	129.581
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	2.635
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí hoạt động	160.598
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(768.924)
	446.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày


45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
AUD	15.672	16.338
CAD	17.515	17.015
CHF	23.399	23.565
CNY	3.253	3.368
DKK	3.160	3.160
EUR	25.464	26.566
GBP	28.529	29.476
JPY	215	210
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	16.796	16.975
THB	640	640
USD	23.200	23.220
XAU (*)	418.500	365.000

(*) đây là tỷ giá của 0,01 lượng vàng.

Người lập: 

Người kiểm soát:







Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Quyền Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2019